



# VAI TRÒ VÀ MỨC ĐỘ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI VÙNG ĐÀM PHÁ VEN BIỂN THÀNH PHỐ HUẾ

Lê Chí Hùng Cường\*, Hoàng Gia Hùng, Nguyễn Văn Chung, Hoàng Dũng Hà,  
Nguyễn Tiến Dũng, Trần Thị Quỳnh Tiến

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

\* Tác giả liên hệ: Lê Chí Hùng Cường <lchcuong@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 29-7-2025; Ngày chấp nhận đăng: 19-9-2025)

**Tóm tắt.** Nghiên cứu này đi sâu vào tìm hiểu cách người dân địa phương tham gia vào việc phát triển du lịch bền vững ở khu vực đầm phá ven biển thuộc Thành phố Huế thông qua khảo sát 315 hộ gia đình và phỏng vấn các chuyên gia để làm rõ vai trò, mức độ đóng góp của người dân cũng như những lợi ích và thách thức mà họ phải đối mặt. Kết quả cho thấy 49,84% hộ tham gia ở mức độ cơ bản, chủ yếu là hỗ trợ cung cấp sản phẩm và dịch vụ. Tuy nhiên, mô hình du lịch cộng đồng đã mang lại nhiều lợi ích đáng kể như giúp người dân tăng thu nhập, cải thiện cơ sở hạ tầng và tạo thêm việc làm, góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường. Điều đặc biệt là cộng đồng đã thể hiện khả năng phục hồi tốt trước những khó khăn như đại dịch COVID-19. Nhiều hộ gia đình đã nhanh chóng vượt qua cú sốc và phát triển mạnh mẽ hơn. Từ những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp để du lịch cộng đồng phát triển bền vững hơn: tăng cường năng lực cho người dân, phát triển thêm các sản phẩm du lịch đa dạng và hoàn thiện chính sách để khuyến khích sự tham gia tích cực của người dân địa phương.

**Từ khóa:** du lịch cộng đồng, đầm phá, sự tham gia, thành phố Huế, ven biển

# The role and level of community participation in sustainable tourism development in the coastal lagoon areas of Hue city

Le Chi Hung Cuong\*, Hoang Gia Hung, Nguyen Van Chung, Hoang Dung Ha, Nguyen Tien Dung, Tran Thi Quynh Tien

University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

\* Correspondence to Le Chi Hung Cuong <lchcuong@hueuni.edu.vn>

(Submitted: July 29, 2024; Accepted: September 19, 2025)

**Abstract.** This study delves into how local residents participate in sustainable tourism development in the coastal lagoon areas of Hue City. Through a survey of 315 households and interviews with experts, it clarifies the roles and levels of community contribution, as well as the benefits and challenges they face. The findings indicate that 49,84% of households participate at a basic level, primarily by providing products and services. However, the community-based tourism model has yielded significant benefits, including increased income, improved infrastructure and job creation. It has also contributed to preserving traditional cultural values and raising environmental awareness. Notably, the community demonstrated strong resilience to shocks like the COVID-19 pandemic, with many households quickly recovering and growing stronger. Based on these findings, the study proposes several solutions for more sustainable community tourism development: enhancing local residents' capacity, diversifying tourism products and refining policies to encourage active participation from the community.

**Keywords:** community-based tourism, lagoons, participation, Hue city, coastal

## 1 Đặt vấn đề

Du lịch cộng đồng (DLCD) đang nổi lên như một giải pháp đầy tiềm năng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm, bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường tại các vùng nông thôn và ven biển Việt Nam, đặc biệt là tại khu vực đầm phá thành phố Huế [1, 2]. Vùng đầm phá ven biển thành phố Huế sở hữu một hệ sinh thái độc đáo cùng di sản văn hóa phong phú, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của DLCD [3]. Tuy nhiên, thực tế cho thấy sự tham gia của cộng đồng địa phương vào mô hình này vẫn còn tương đối hạn chế, chủ yếu ở các vai trò như cung cấp dịch vụ ẩm thực, chèo thuyền hay vận hành homestay đơn giản [2, 4, 5]. Điều này không chỉ làm suy yếu khả năng tự quản lý và định hình sự phát triển du lịch bền vững của chính cộng đồng mà còn khiến những giá trị đặc sắc về tài nguyên thiên nhiên và văn hóa của vùng chưa được khai thác một cách trọn vẹn [6].

Các nghiên cứu trước đây đã làm rõ vai trò quan trọng của cộng đồng trong DLCD, song vẫn còn thiếu những phân tích chuyên sâu về cách thức và mức độ tham gia của người dân trong bối cảnh hệ sinh thái đặc thù của đầm phá (ví dụ: [4, 7]). Hơn nữa, việc đánh giá khả năng thích ứng của DLCD trước những sự cố bất lợi như biến đổi khí hậu hay các cuộc khủng hoảng kinh tế, điển hình là đại dịch COVID-19, cũng là một khoảng trống nghiên cứu cần được giải quyết

[8, 9]. Nghiên cứu này hướng đến mục tiêu đánh giá toàn diện các hình thức, mức độ và vai trò của cộng đồng trong phát triển DLCĐ, phân tích sâu các tác động mà DLCĐ mang lại, đồng thời đề xuất những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả và khả năng chống chịu của mô hình này tại thành phố Huế.

## 2 Cơ sở lý luận và thực tiễn

Du lịch là tập hợp các chuyến đi của con người từ nơi ở thường xuyên đến những địa điểm khác nhằm mục đích thư giãn, khám phá, học tập, giải trí hoặc công việc, trong một khoảng thời gian nhất định mà không nhằm mục tiêu lao động hay sản xuất tại điểm đến [10]. Trong đó, DLCĐ là hình thức mà người dân địa phương trực tiếp tham gia tổ chức và vận hành các hoạt động du lịch. Khi tham gia, du khách không chỉ tham quan mà còn được trải nghiệm đời sống thực tế của cộng đồng, tham gia các công việc như trồng trọt, làm thủ công, hoặc học các kỹ năng sinh hoạt hàng ngày [11].

Về mặt lý luận, nghiên cứu dựa trên ba trụ cột chính: (1) Lý thuyết về sự tham gia của cộng đồng, sử dụng thang bậc tham gia của Arnstein [12] để phân tích mức độ đóng góp của cộng đồng, khẳng định vai trò trung tâm của họ trong phát triển bền vững, (2) Lý thuyết DLCĐ xem đây là mô hình tiềm năng giúp phát triển kinh tế, tạo việc làm, bảo tồn văn hóa và môi trường, đồng thời trao quyền cho cộng đồng [11, 13], (3) Lý thuyết về khả năng thích ứng và chống chịu (Resilience Theory) được áp dụng để phân tích cách cộng đồng ứng phó và phục hồi sau các cú sốc như đại dịch COVID-19 [8], nhấn mạnh các yếu tố hỗ trợ và chiến lược thích ứng giúp duy trì hoạt động du lịch bền vững [9].

Tại thành phố Huế, DLCĐ khởi nguồn từ những năm 1990 với hỗ trợ của JICA, đóng vai trò quan trọng trong phát triển bền vững nhờ khai thác tài nguyên văn hóa và cảnh quan đầm phá Tam Giang – Cầu Hai [14]. DLCĐ không chỉ góp phần giảm nghèo mà còn bảo tồn tài nguyên và bản sắc văn hóa [1]. Hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, lớn nhất Đông Nam Á, là nền tảng vững chắc cho DLCĐ với giá trị sinh thái và nhân văn đặc sắc [3]. Tuy nhiên, DLCĐ tại đây đối mặt nhiều thách thức. Mặc dù các dự án ở miền núi (A Lưới) và vùng đầm phá (Quảng Lợi) đã cải thiện sinh kế và thu nhập ổn định [15, 6] vẫn tồn tại hạn chế về kỹ năng, hạ tầng và sự phụ thuộc vào hỗ trợ bên ngoài [4, 5, 7,]. Đặc biệt, thương mại hóa quá mức gây áp lực lên văn hóa và môi trường, dẫn đến ô nhiễm, suy giảm tài nguyên và bất bình đẳng lợi ích [2, 4, 6]. Đại dịch COVID-19 cũng làm trầm trọng thêm những khó khăn này [6].

Việc áp dụng các khung lý thuyết trên vào bối cảnh vùng đầm phá ven biển thành phố Huế cho phép chúng tôi phân tích sâu hơn các vấn đề này.

3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng theo mô hình khám phá tuần tự được tham khảo từ Creswell [16] và Maxwell [17]. Giai đoạn định tính được thực hiện trước nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong DLCĐ, đặc biệt trong bối cảnh hậu COVID-19. Dữ liệu đã được thu thập thông qua phỏng vấn sâu với 30 hộ gia đình, 10 lãnh đạo cộng đồng và 5 chuyên gia, cùng với các buổi thảo luận nhóm, tập trung vào các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường. Sau đó, giai đoạn định lượng được triển khai bằng cách sử dụng bảng hỏi khảo sát để đo lường mức độ tham gia và kiểm chứng các tác động đã xác định.

Tiến hành khảo sát tổng cộng 315 hộ gia đình tại 6 vùng đầm phá ven biển thành phố Huế, bao gồm Cầu Hai, Lập An, Sam Chuồn, Thanh Lam, Hà Trung – Thủy Tú và Tam Giang (Bảng 1). Để lựa chọn nhóm hộ đánh giá, nghiên cứu sử dụng phương pháp "quả cầu tuyết" (snowball sampling), bắt đầu từ các hộ dịch vụ du lịch đã được chọn có chủ đích và mở rộng mẫu thông qua mối quan hệ cộng đồng [18]. Phương pháp này phù hợp với vùng đầm phá ven biển Thành phố Huế, nơi số hộ dịch vụ du lịch còn hạn chế, các cộng đồng có mối liên kết chặt chẽ qua sinh kế thủy sản và hoạt động du lịch, giúp đảm bảo tính đại diện và đa dạng của mẫu. Việc xử lý dữ liệu được thực hiện bằng cách sử dụng các phương pháp thống kê mô tả như tần suất, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, cùng với các kiểm định T-test và ANOVA.

Bảng 1. Phân bố mẫu điều tra theo vùng nghiên cứu

| Vùng nghiên cứu        | Số hộ | Tỷ lệ (%) | Đặc điểm nổi bật                                                                                                   |
|------------------------|-------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đầm Cầu Hai            | 33    | 10,5      | Du lịch kết hợp nuôi trồng thủy sản, tiềm năng sinh thái nhưng hạ tầng hạn chế, nhất là khu vực phía Đông đầm phá. |
| Đầm Thanh Lam          | 30    | 9,5       | Phát triển mạnh về du lịch biển và dịch vụ phụ trợ.                                                                |
| Đầm Lập An             | 60    | 19,0      | Homestay và tour sinh thái nổi bật, cảnh quan đẹp, cộng đồng tham gia tích cực.                                    |
| Đầm Hà Trung - Thủy Tú | 60    | 19,0      | Sinh kế truyền thống, du lịch biển, du lịch văn hóa. DLCĐ phát triển chậm do thiếu hạ tầng và kỹ năng.             |
| Đầm Sam Chuồn          | 30    | 9,5       | Ẩm thực đặc sắc, làng nghề truyền thống, cộng đồng gắn kết với bảo tồn tài nguyên.                                 |
| Phá Tam Giang          | 102   | 32,4      | Khu vực lớn nhất, DLCĐ đa dạng (rừng ngập mặn, thuyền, homestay, lễ hội văn hóa), dân số đông, tiềm năng cao.      |
| Tổng cộng              | 315   | 100%      |                                                                                                                    |

4 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Đặc điểm đối tượng khảo sát

Kết quả khảo sát về đặc điểm nhân khẩu học của 315 hộ gia đình cho thấy sự đa dạng giữa các khu vực, thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2. Đặc điểm đối tượng khảo sát

| Tiêu chí                | Đầm Cầu Hai | Đầm Lập An  | Đầm Sam Chuẩn | Đầm Thanh Lam | Đầm Hà Trung - Thủy Tú | Phá Tam Giang |
|-------------------------|-------------|-------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
| Số nhân khẩu/hộ         | 4,33 ± 0,92 | 4,62 ± 1,06 | 4,97 ± 1,27   | 4,9 ± 0,92    | 3,87 ± 1,42            | 3,96 ± 1,01   |
| Số lao động/hộ          | 2,61 ± 0,93 | 3,05 ± 0,87 | 2,37 ± 0,93   | 4,03 ± 1,38   | 2,7 ± 1,06             | 2,42 ± 0,8    |
| Lao động nữ/hộ          | 1,36 ± 0,49 | 1,4 ± 0,56  | 1,1 ± 0,31    | 1,9 ± 0,88    | 1,22 ± 0,49            | 1,14 ± 0,47   |
| Lao động du lịch/hộ     | 1,33 ± 0,85 | 0,78 ± 0,9  | 1,63 ± 0,56   | 2,87 ± 1,61   | 1,63 ± 0,94            | 1,11 ± 0,91   |
| Giới tính chủ hộ        |             |             |               |               |                        |               |
| Nam (%)                 | 81,82       | 95          | 83,33         | 96,67         | 80                     | 85,29         |
| Nữ (%)                  | 18,18       | 5           | 16,67         | 3,33          | 20                     | 14,71         |
| Độ tuổi chủ hộ          |             |             |               |               |                        |               |
| Dưới 24 tuổi (%)        | 0           | 1,67        | 0             | 0             | 3,33                   | 3,92          |
| 25 - 54 tuổi (%)        | 45,45       | 65          | 40            | 60            | 53,33                  | 59,80         |
| Trên 55 tuổi (%)        | 54,55       | 33,33       | 60            | 40            | 43,33                  | 36,27         |
| Trình độ học vấn chủ hộ |             |             |               |               |                        |               |
| Tiểu học (%)            | 24,24       | 51,67       | 53,33         | 13,33         | 78,33                  | 35,29         |
| THCS (%)                | 39,39       | 26,67       | 23,33         | 53,33         | 8,33                   | 39,22         |
| THPT (%)                | 27,27       | 16,67       | 16,67         | 20            | 8,33                   | 21,57         |
| Trên THPT (%)           | 9,1         | 5           | 6,67          | 13,33         | 5                      | 3,92          |

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2024

Đầm Sam Chuẩn và Đầm Thanh Lam nổi bật với số nhân khẩu và nguồn lao động dồi dào, trong đó Đầm Thanh Lam có tỷ lệ lao động nữ cao (1,9 người/hộ), khẳng định vai trò quan trọng của phụ nữ trong các hoạt động kinh tế gia đình. Độ tuổi chủ hộ tập trung chủ yếu vào nhóm

25–54 tuổi, đây là nhóm tuổi năng động và có khả năng tham gia DLCĐ cao. Tuy nhiên, trình độ học vấn có sự phân hóa rõ rệt: Đầm Hà Trung – Thủy Tú và Đầm Sam Chuồn có tỷ lệ chủ hộ trình độ tiểu học cao, điều này ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các mô hình du lịch phức tạp hơn, trong khi Đầm Thanh Lam có tỷ lệ lao động có trình độ cao hơn, tạo lợi thế trong quản lý và tiếp thị du lịch.

4.2 Hình thức và mức độ tham gia của người dân

Các hộ gia đình tại các vùng đầm phá tham gia vào nhiều hoạt động du lịch khác nhau, nhưng chủ yếu ở các vai trò hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cơ bản. Chi tiết được trình bày tại Bảng 3.

Bảng 3. Thực trạng tham gia của người dân trong hoạt động du lịch

Đơn vị tính: % hộ

| Hoạt động tham gia                                                | Đầm Cầu Hai | Đầm Lập An | Đầm Sam Chuồn | Đầm Thanh Lam | Đầm Hà Trung - Thủy Tú | Phá Tam Giang | Toàn vùng |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|-----------|
| Cung cấp nguyên liệu đầu vào                                      | 63,64       | 85,00      | 66,67         | 50,00         | 63,33                  | 80,39         | 72,06     |
| Quản lý, giám sát du lịch                                         | 9,09        | 3,33       | 10,00         | 13,33         | 5,00                   | 7,84          | 7,30      |
| Tham gia vào các lễ hội địa phương phục vụ du khách               | 15,15       | 15,00      | 13,33         | 20,00         | 13,33                  | 22,55         | 17,46     |
| Cung cấp dịch vụ ăn uống cho du khách                             | 36,36       | 28,33      | 60,00         | 50,00         | 31,67                  | 33,33         | 36,51     |
| Cho thuê phòng/nhà nghỉ/homestay                                  | 9,09        | 11,67      | 3,33          | 10,00         | 6,67                   | 20,59         | 12,38     |
| Tham gia vào các sự kiện trao đổi văn hóa cộng đồng               | 30,30       | 13,33      | 50,00         | 46,67         | 36,67                  | 45,10         | 36,51     |
| Làm việc tại các cơ sở lưu trú và nhà hàng                        | 30,30       | 48,33      | 43,33         | 50,00         | 15,00                  | 17,65         | 29,84     |
| Sản xuất và bán hàng lưu niệm, đồ thủ công, sản phẩm truyền thống | 18,18       | 26,67      | 36,67         | 30,00         | 13,33                  | 20,59         | 22,54     |
| Hướng dẫn và dẫn đường cho du khách                               | 9,09        | 3,33       | 6,67          | 0,00          | 6,67                   | 15,69         | 8,57      |
| Vận chuyển du khách                                               | 21,21       | 6,67       | 20,00         | 0,00          | 6,67                   | 9,80          | 9,84      |

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2024

Hoạt động phổ biến nhất là cung cấp nguyên liệu đầu vào với 72,06% hộ tham gia, nổi bật tại Đầm Lập An (85%) và Phá Tam Giang (80,39%). Ngược lại, vai trò quản lý và giám sát du lịch có mức tham gia thấp nhất (7,30%), cho thấy cộng đồng chưa có quyền lực thực sự trong việc ra quyết định. Đầm Sam Chuồn và Đầm Thanh Lam dẫn đầu về cung cấp dịch vụ ăn uống (60% và 50%), trong khi Phá Tam Giang có tỷ lệ cho thuê homestay cao nhất (20,59%) tập trung chủ yếu tại các điểm đến nổi bật như Ngự Mỹ Thạnh, Tân An.

**Bảng 4.** Mức độ tham gia của người dân trong phát triển du lịch

Đơn vị tính: % hộ

| Mức độ tham gia           | Đầm Cầu Hai | Đầm Lập An | Đầm Sam Chuồn | Đầm Thanh Lam | Đầm Hà Trung - Thủy Tú | Phá Tam Giang | Toàn vùng |
|---------------------------|-------------|------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|-----------|
| Bậc 1: Vận động / lôi kéo | 0,00        | 0,00       | 0,00          | 0,00          | 0,00                   | 0,00          | 0,00      |
| Bậc 2: Thông báo          | 0,00        | 3,33       | 0,00          | 0,00          | 0,00                   | 0,00          | 0,63      |
| Bậc 3: Tư vấn/tham vấn    | 6,06        | 50,00      | 0,00          | 6,67          | 3,33                   | 33,33         | 22,22     |
| Bậc 4: Hỗ trợ/ thúc đẩy   | 57,58       | 38,33      | 53,33         | 46,67         | 65,00                  | 45,10         | 49,84     |
| Bậc 5: Đối tác/hợp tác    | 24,24       | 5,00       | 30,00         | 13,33         | 21,67                  | 14,71         | 16,51     |
| Bậc 6: Được trao quyền    | 12,12       | 3,33       | 6,67          | 26,67         | 6,67                   | 2,94          | 7,30      |
| Bậc 7: Kiểm soát          | 0,00        | 0,00       | 10,00         | 6,67          | 3,33                   | 3,92          | 3,49      |

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2024

Mức độ tham gia của cộng đồng chủ yếu dừng lại ở cấp độ "Hỗ trợ/Thúc đẩy" (Bậc 4), chiếm 49,84% số hộ toàn vùng. Ở cấp độ này, người dân chủ yếu cung cấp lao động, sản phẩm địa phương (như đặc sản, hàng thủ công) hoặc dịch vụ cơ bản (như chèo thuyền, vận hành homestay) theo yêu cầu của các dự án hoặc tổ chức du lịch. Khi xem xét các cấp độ cao hơn, nơi cộng đồng nắm giữ quyền lực thực chất, tỷ lệ tham gia giảm đáng kể. Bậc 5: "Đối tác/Hợp tác" chỉ đạt 16,51% toàn vùng. Ở mức này, cộng đồng tham gia đàm phán, hợp tác bình đẳng với các bên liên quan trong việc lập kế hoạch và quản lý các hoạt động du lịch cụ thể (ví dụ: nhóm ẩm thực, nhóm lưu trú). Đầm Sam Chuồn dẫn đầu với 30% số hộ tham gia ở cấp độ này, nhờ có các mô hình hợp tác xã du lịch hoạt động hiệu quả. Bậc 6: "Được trao quyền" chỉ chiếm 7,30% số hộ toàn vùng. Ở cấp độ này, cộng đồng được ủy quyền và có quyền ra quyết định đối với một số hoặc toàn bộ hoạt động du lịch cụ thể, như định giá dịch vụ, phân chia lợi nhuận, hoặc quản lý các tour sinh thái. Các tổ chức bên ngoài đóng vai trò hỗ trợ kỹ thuật và nguồn lực, thay vì kiểm soát hoàn toàn. Đầm Thanh Lam nổi bật với tỷ lệ 26,67% hộ tham gia ở cấp độ này, nơi các cộng đồng

được giao quyền quản lý và vận hành thông qua ban quản lý du lịch. Bậc 7: "Kiểm soát" chỉ đạt 3,49%. Đây là cấp độ cao nhất của sự tham gia, khi cộng đồng tự chủ hoàn toàn trong việc hoạch định, triển khai, quản lý và hưởng lợi từ các hoạt động du lịch. Cộng đồng tự khởi xướng các sáng kiến, tự huy động và quản lý nguồn lực, có thể thuê chuyên gia bên ngoài nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát cuối cùng. Đáng chú ý, Đầm Sam Chuẩn ghi nhận 10% số hộ đạt mức này, ví dụ như một số hộ tự tổ chức các tour trải nghiệm đánh bắt truyền thống độc lập, không phụ thuộc vào công ty du lịch nào. Sự chênh lệch trong mức độ tham gia giữa các vùng phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa bối cảnh địa phương và hành vi tham gia của cộng đồng, chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như hạ tầng, tài nguyên du lịch, chính sách hỗ trợ và các rào cản môi trường. Quan điểm này đồng điệu với Scheyvens [19] khi nhấn mạnh sự chủ động của cộng đồng là nền tảng cho DLCĐ bền vững.

**Bảng 5.** So sánh mức độ tham gia theo các đặc điểm nhân khẩu học và vùng nghiên cứu

| Biến           | Nhóm        | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị kiểm định | p-value | Levene p-value |
|----------------|-------------|------------|---------------|-------------------|---------|----------------|
| Giới tính      |             |            |               | t = -1,506        | 0,133   | 0,152          |
|                | Nam         | 4,17       | 0,98          |                   |         |                |
|                | Nữ          | 4,39       | 0,92          |                   |         |                |
| Độ tuổi        |             |            |               | F = 1,173         | 0,311   | 0,057          |
|                | Dưới 24     | 4,08       | 1,02          |                   |         |                |
|                | 25-54       | 4,22       | 0,98          |                   |         |                |
|                | Trên 54     | 4,05       | 1,00          |                   |         |                |
| Học vấn        |             |            |               | Welch's F = 2,314 | 0,083   | 0,002          |
|                | Tiểu học    | 4,05       | 0,97          |                   |         |                |
|                | THCS        | 4,25       | 0,99          |                   |         |                |
|                | THPT        | 4,18       | 1,01          |                   |         |                |
|                | Trên THPT   | 4,28       | 0,95          |                   |         |                |
| Số lao động/hộ |             |            |               | F = 1,04          | 0,356   | 0,620          |
|                | 1 lao động  | 4,10       | 0,98          |                   |         |                |
|                | 2 lao động  | 4,25       | 1,00          |                   |         |                |
|                | ≥3 lao động | 4,18       | 0,99          |                   |         |                |
| Số lao động    |             |            |               | Welch's F = 3,38  | 0,018   |                |

| du lịch/hộ |                       |            |                 |
|------------|-----------------------|------------|-----------------|
|            | 0 lao động            | 4,05       | 0,97            |
|            | 1 lao động            | 4,28       | 0,99            |
|            | 2 lao động            | 4,22       | 1,01            |
|            | ≥3 lao động           | 4,38       | 0,96            |
| Vùng       |                       | F = 12,866 | <0,001<br>0,079 |
|            | Cầu Hai               | 4,42       | 0,79            |
|            | Lập An                | 3,55       | 0,79            |
|            | Sam Chuồn             | 4,73       | 0,98            |
|            | Thanh Lam             | 4,80       | 1,13            |
|            | Hà Trung –<br>Thủy Tú | 4,42       | 0,81            |
|            | Tam Giang             | 3,99       | 0,98            |

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2024

Kết quả phân tích cho thấy sự tham gia vào DLCĐ tại vùng đầm phá ven biển thành phố Huế không có sự khác biệt đáng kể dựa trên một số yếu tố nhân khẩu học cơ bản. Cụ thể, kiểm định T – Test đã chỉ ra rằng không có chênh lệch có ý nghĩa thống kê về mức độ tham gia giữa nam và nữ ( $t = -1,506$ ,  $p = 0,133 > 0,05$ ). Tương tự, phân tích ANOVA theo độ tuổi ( $F = 1,173$ ,  $p = 0,311 > 0,05$ ) cũng không tìm thấy sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm tuổi. Điều này cho thấy vai trò của các thể hệ trong các hoạt động DLCĐ được phân bố đồng đều, phản ánh mô hình hợp tác đa thế hệ nơi kinh nghiệm và tri thức bản địa được đề cao hơn so với độ tuổi.

Về trình độ học vấn, kiểm định Welch's ANOVA cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ tham gia giữa các nhóm trình độ khác nhau (Welch's  $F = 2,314$ ,  $p = 0,083 > 0,05$ ). Mặc dù kiểm định Levene chỉ ra rằng phương sai không đồng nhất ( $p = 0,002$ ), kết quả của Welch's ANOVA vẫn khẳng định rằng học vấn không phải là yếu tố quyết định chính. Điều này nhấn mạnh rằng trong bối cảnh DLCĐ tại địa phương, kinh nghiệm thực tiễn và vốn xã hội thường có ảnh hưởng vượt trội hơn so với bằng cấp học thuật.

Tuy nhiên, nghiên cứu đã phát hiện những khác biệt có ý nghĩa thống kê khi xem xét các yếu tố khác. Cụ thể, mức độ tham gia khác biệt đáng kể giữa các hộ có số lượng lao động trực tiếp tham gia du lịch khác nhau (Welch's  $F = 3,38$ ,  $p = 0,018 < 0,05$ ). Các hộ có từ 3 lao động trở lên thường có mức độ tham gia cao hơn, chủ yếu nhờ khả năng phân công công việc hiệu quả. Quan trọng hơn, phân tích ANOVA đã xác nhận sự khác biệt rõ rệt về mức độ tham gia giữa sáu vùng đầm phá ( $F = 12,866$ ,  $p < 0,001$ ). Sự chênh lệch này cho thấy hành vi tham gia của cộng đồng

liên hệ chặt chẽ với bối cảnh địa phương, chịu tác động từ các yếu tố như cơ sở hạ tầng, tài nguyên du lịch, chính sách hỗ trợ và các rào cản môi trường.

4.3 Tác động của Du lịch cộng đồng tại vùng đầm phá ven biển thành phố Huế

Tác động đến kinh tế và việc làm

Bảng 6. Tác động của DLCD đến kinh tế và việc làm

| Vai trò                            | Đầm Cầu Hai | Đầm Lập An | Đầm Sam Chuồn | Đầm Thanh Lam | Đầm Hà Trung – Thủy Tú | Phá Tam Giang |
|------------------------------------|-------------|------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
| Tăng thu nhập hộ gia đình          | 3,6         | 4          | 3,9           | 4,1           | 3,9                    | 4             |
| Tạo nguồn vốn đầu tư cho cộng đồng | 3           | 2,9        | 2,8           | 3,3           | 3                      | 3             |
| Cải thiện cơ sở hạ tầng địa phương | 3           | 3,9        | 3,9           | 4,6           | 3,9                    | 4,5           |
| Thúc đẩy phát triển kinh tế vùng   | 4,2         | 3          | 2,9           | 4             | 3                      | 3,8           |
| Tạo việc làm trực tiếp cho hộ      | 3           | 3,1        | 3,5           | 3,8           | 3,5                    | 3,6           |
| Phát triển kỹ năng lao động        | 3           | 3,2        | 2,9           | 3,6           | 3,1                    | 3,5           |

Chú thích: Thang đo Likert 5 bậc: Hoàn toàn không đồng ý – Hoàn toàn đồng ý

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2024

Phân tích tác động kinh tế cho thấy du lịch cộng đồng đã góp phần tích cực vào việc tăng thu nhập và tạo việc làm cho người dân. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng. Điểm đánh giá về "Tăng thu nhập hộ gia đình" đạt mức tốt nhất tại Đầm Thanh Lam (4,1 điểm), Phá Tam Giang và Đầm Lập An (cùng 4,0 điểm), nhờ các mô hình du lịch đa dạng và sự phục hồi kinh tế sau dịch. Tác động "Cải thiện cơ sở hạ tầng" cũng đạt điểm cao tại Đầm Thanh Lam (4,6 điểm) và Phá Tam Giang (4,5 điểm) do đầu tư vào giao thông và công trình vệ sinh công cộng.

Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là mặc dù có sự tăng trưởng thu nhập cá nhân, khả năng "Tạo nguồn vốn đầu tư cho cộng đồng" vẫn còn hạn chế với điểm số thấp hơn tại tất cả các vùng (trung bình 3,0 điểm). Điều này cho thấy lợi nhuận chủ yếu được sử dụng cho chi tiêu cá nhân hoặc đầu tư nhỏ lẻ của hộ, chưa tạo ra nguồn lực lớn cho sự phát triển tập thể và lâu dài. Trong khi đó, "Phát triển kỹ năng lao động" được đánh giá cao tại Đầm Sam Chuồn (3,7 điểm) và Đầm Thanh Lam (3,6 điểm) nhờ các khóa đào tạo về quản lý và tiếp thị du lịch. Các yếu tố kinh tế, xã

hội và thể chế đóng vai trò thúc đẩy, trong khi hạ tầng yếu kém, thiếu phối hợp và hạn chế tài chính là rào cản chính. Hall và Boyd (2005) [20] cũng nhấn mạnh vai trò của hạ tầng và chính sách trong DLCĐ, nhưng nghiên cứu này bổ sung rằng sự phối hợp cần điều chỉnh theo đặc thù địa phương để tối ưu hóa hiệu quả.

Tác động đến bảo tồn tài nguyên – môi trường và giá trị văn hóa

Bảng 7. Tác động của DLCĐ đến các giá trị văn hóa và tài nguyên, môi trường

| Vai trò                                   | Đầm Cầu Hai | Đầm Lập An | Đầm Sam Chuẩn | Đầm Thanh Lam | Đầm Hà Trung – Thủy Tú | Phá Tam Giang |
|-------------------------------------------|-------------|------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
| Bảo tồn văn hóa truyền thống địa phương   | 3,1         | 3,1        | 4             | 3,4           | 2,9                    | 3,9           |
| Nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên      | 2,8         | 4,1        | 4             | 3,8           | 4                      | 4             |
| Giảm ô nhiễm môi trường đầm phá           | 2,8         | 4          | 3,9           | 3,8           | 4,2                    | 4             |
| Thúc đẩy sử dụng tài nguyên bền vững      | 3,4         | 2,9        | 3,8           | 3,0           | 3,4                    | 4,1           |
| Gắn kết cộng đồng trong bảo vệ môi trường | 2,9         | 3,3        | 3,1           | 4             | 2,9                    | 4,1           |

Chú thích: Thang đo Likert 5 bậc: Hoàn toàn không đồng ý – Hoàn toàn đồng ý

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2024

DLCĐ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn văn hóa và môi trường. Điểm đánh giá về "Bảo tồn văn hóa truyền thống địa phương" đạt kết quả tốt nhất tại Đầm Sam Chuẩn (4,0 điểm) và Phá Tam Giang (3,9 điểm) nhờ các lễ hội và tour trải nghiệm gắn với đời sống sông nước. Các tác động "Nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên" và "Giảm ô nhiễm môi trường" đạt điểm cao tại nhiều vùng, đặc biệt là Đầm Hà Trung - Thủy Tú (4,2 điểm về giảm ô nhiễm) và Đầm Lập An (4,1 điểm về nhận thức bảo tồn). Sự khác biệt giữa các vùng cho thấy các yếu tố như sự can thiệp của chính quyền địa phương, các dự án hỗ trợ (như dự án Huế: Đô thị giảm nhựa – WWF) và đặc điểm văn hóa truyền thống đã tạo ra những kết quả khác nhau. Ngược lại, khả năng "Thúc đẩy sử dụng tài nguyên bền vững" vẫn còn thách thức, với điểm số thấp hơn ở một số vùng như Đầm Lập An (2,9 điểm) do áp lực từ khai thác, nuôi trồng thủy sản và thiếu cơ chế quản lý tài nguyên bền vững. Kết quả này tương đồng với nhận định của Tosun [21] về vai trò của nhận thức, nhưng tại thành phố Huế, yếu tố nhận thức còn gắn chặt với lợi ích môi trường và văn hóa.

Nâng cao năng lực thích ứng và chống chịu với các sự cố bất lợi

Bảng 8. Tác động của dịch COVID-19 đến các hộ nghiên cứu

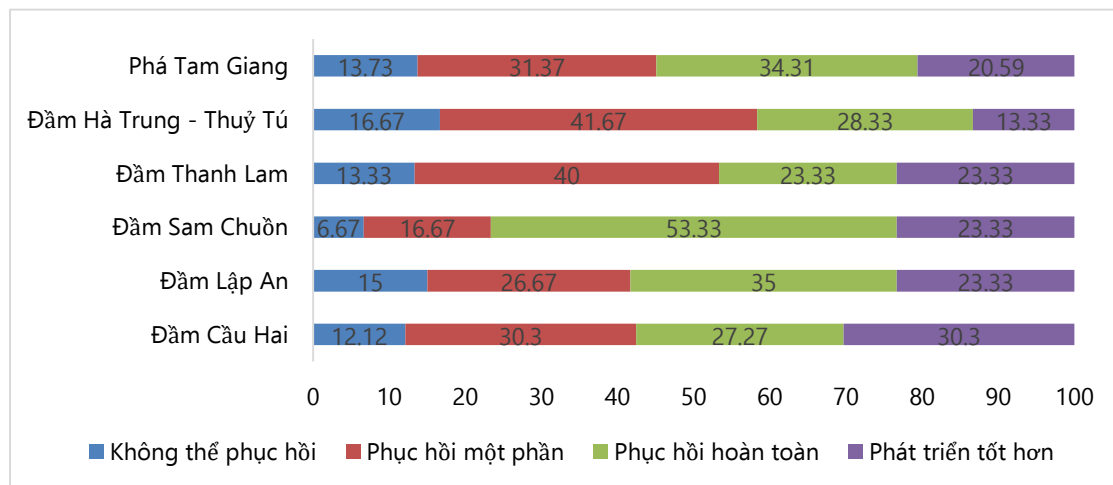
| Tác động                     | Đầm Cầu Hai | Đầm Lập An | Đầm Sam Chuẩn | Đầm Thanh Lam | Đầm Hà Trung – Thủy Tú | Phá Tam Giang |
|------------------------------|-------------|------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
| Giảm lượng khách du lịch     | 4,67        | 4,52       | 4,13          | 4,57          | 4,42                   | 3,99          |
| Đóng cửa tạm thời            | 4,48        | 4,5        | 4,6           | 4,53          | 4,58                   | 3,97          |
| Mất thu nhập                 | 4,58        | 4,48       | 4,43          | 4,57          | 4,58                   | 4,55          |
| Giảm doanh thu               | 4,45        | 4,6        | 4,5           | 4,53          | 4,53                   | 4,41          |
| Thay đổi cuộc sống cộng đồng | 4,3         | 4,67       | 4,5           | 4,5           | 4,57                   | 4,45          |
| Di cư lao động               | 1,94        | 2,47       | 2,03          | 2,47          | 2,03                   | 2,11          |
| Chuyển đổi nghề              | 3,18        | 2,38       | 3,4           | 2,9           | 3,18                   | 3,63          |

Chú thích: Thang đo Likert 5 bậc: Hoàn toàn không đồng ý – Hoàn toàn đồng ý

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2024

Đại dịch COVID-19 đã gây ra những tác động sâu sắc và đa chiều đối với DLCD tại vùng đầm phá ven biển thành phố Huế. Lượng khách du lịch giảm mạnh từ 4,8 triệu lượt vào năm 2019 xuống còn 1,687 triệu lượt vào năm 2020 và chỉ đạt 691,571 nghìn lượt vào năm 2021, kéo theo doanh thu sụt giảm nghiêm trọng [22]. Tất cả các vùng đều chịu ảnh hưởng nặng nề từ sụt giảm lượng khách, nhưng Đầm Cầu Hai và Đầm Thanh Lam ghi nhận mức độ giảm khách cao nhất (4,67 và 4,57 điểm), trong khi Đầm Sam Chuẩn bị ảnh hưởng ít nhất (4,13 điểm). Điều này là do Đầm Sam Chuẩn đã sớm tập trung vào phát triển thị trường du khách nội địa và các sản phẩm du lịch có tính cộng đồng cao, ít phụ thuộc vào du khách quốc tế hơn so với các vùng khác. Mất thu nhập là gánh nặng lớn nhất đối với các hộ gia đình trên toàn vùng với các chỉ số đều ở mức trên 4,4 điểm. Đầm Sam Chuẩn và Đầm Hà Trung - Thủy Tú có tỷ lệ đóng cửa tạm thời các cơ sở du lịch cao nhất (4,60 và 4,58 điểm), trong khi Phá Tam Giang chịu tác động nhẹ hơn (3,97 điểm). Sự khác biệt này cho thấy các cộng đồng nhỏ và phụ thuộc nhiều vào một loại hình dịch vụ du lịch (như nhà chờ nổi tại Đầm Sam Chuẩn) dễ bị tổn thương hơn khi du lịch bị đình trệ. Ngược lại, cơ cấu kinh tế đa dạng tại Phá Tam Giang giúp cộng đồng chống chịu tốt hơn trước những cú sốc kinh tế. Mặc dù không phổ biến, di cư lao động vẫn xuất hiện tại Đầm Lập An và Đầm Thanh Lam (2,47 điểm). Đây là các vùng có hoạt động du lịch phát triển sớm nhưng lại dễ bị ảnh hưởng bởi biến động thị trường. Tuy nhiên, các vùng như Phá Tam Giang (3,63 điểm) và Đầm Sam Chuẩn (3,40 điểm) đã cho thấy khả năng thích ứng linh hoạt hơn thông qua việc chuyển đổi sang các nghề truyền thống như khai thác thủy sản hoặc nông nghiệp để duy trì sinh kế.

Đơn vị tính : % hộ

**Biểu đồ 1.** Mức độ phục hồi hoạt động Dịch vụ du lịch

Nguồn: Xử lý số liệu điều tra, 2024

Đầm Sam Chuồn có tỷ lệ phục hồi hoàn toàn cao nhất (53,33%) và Đầm Cầu Hai có tỷ lệ phát triển tốt hơn cao nhất (30,30%). Các vùng này đã thành công nhờ áp dụng các chiến lược sáng tạo như quảng bá trên mạng xã hội, đa dạng hóa sinh kế, và phát triển các sản phẩm du lịch có tính trải nghiệm cao để thu hút khách nội địa. Đầm Hà Trung - Thủy Tú có tỷ lệ không thể phục hồi cao nhất (16,67%). Đây là vùng có mô hình du lịch đơn giản, thiếu sự đa dạng hóa sản phẩm và khả năng tiếp cận thị trường, khiến quá trình phục hồi gặp nhiều khó khăn hơn so với các khu vực khác. Các chiến lược phục hồi của cộng đồng bao gồm việc giảm giá dịch vụ, tìm kiếm hỗ trợ tài chính, tăng cường vệ sinh an toàn, đa dạng hóa sinh kế và nâng cấp cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu du lịch hậu đại dịch. Việc đa dạng hóa sinh kế, ví dụ như quay lại sản xuất nông nghiệp hoặc thủy sản, được đánh giá là chiến lược hiệu quả nhất để tăng cường khả năng chống chịu trong khủng hoảng.

## 5 Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu khẳng định cộng đồng địa phương là trung tâm quyết định sự thành công của mô hình DLCD tại vùng đầm phá ven biển thành phố Huế. Khi người dân tham gia chủ động, họ tạo ra lợi ích kinh tế, góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và gìn giữ văn hóa. Mức độ tham gia của người dân không đồng đều, với sự chênh lệch rõ rệt giữa các nhóm và vùng. Các yếu tố vùng địa lý, tài nguyên du lịch và nhận thức về lợi ích lâu dài của du lịch bền vững tác động mạnh mẽ đến khả năng tham gia. Đại dịch COVID-19 gây thiệt hại nặng nề cho DLCD, nhưng cộng đồng đã nhanh chóng thích nghi bằng cách chuyển sang thị trường nội địa, phát triển tour sinh thái và sản phẩm gắn với bảo tồn. Những điều chỉnh này không chỉ duy trì sinh kế mà còn đặt nền tảng cho một ngành du lịch an toàn, bền vững hơn.

Từ những kết luận trên, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của DLCĐ tại vùng đầm phá ven biển thành phố Huế: (1) Nâng cao năng lực cộng đồng: Tổ chức các khóa đào tạo thực tiễn về nghiệp vụ du lịch, kỹ năng quản lý homestay, tiếp thị số và ứng dụng công nghệ. Đồng thời tăng cường giáo dục về bảo tồn môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu để người dân trở thành những "đại sứ du lịch" có trách nhiệm. (2) Phát triển sản phẩm du lịch đa dạng và bền vững: Xây dựng các tour sinh thái gắn với trải nghiệm thực tế như trồng rừng ngập mặn, khai thác thủy sản truyền thống. Phát triển sản phẩm ẩm thực địa phương và các làng nghề thành sản phẩm du lịch độc đáo, có thương hiệu. (3) Hoàn thiện cơ chế chính sách: Cần có sự hỗ trợ tài chính và kết nối thị trường thông qua tín dụng ưu đãi, quỹ hỗ trợ cộng đồng và tăng cường quảng bá điểm đến. Rà soát quy hoạch và thiết lập cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch. (4) Cải thiện khả năng chống chịu: Nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng bằng cách xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, đa dạng hóa sinh kế và phát triển quy trình ứng phó khủng hoảng.

### Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Dũng Hà, Nguyễn Quang Tân, Võ Thị Phương Thảo, Huỳnh Văn Chương, Phạm Hữu Ty, Lê Chí Hùng Cường, Nguyễn Thị Diệu Hiền, Nguyễn Văn Chung, Dư Anh Thor (2021), Hiện trạng và mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, 130(3A), 53–69.
2. Tuyen, T. V., Uy, T. C., Khanh, H. L. P., Phuong, L. T. H., Ha, H. D., Nga, L. T. T., & Dung, T. Q. (2023), Community-based tourism as social entrepreneurship promoting sustainable development in coastal communities: A study in Thua Thien Hue province, Central Vietnam, *Maritime Studies*, 22, 8, <https://doi.org/10.1007/s40152-023-00293-6>.
3. Bùi Thị Tám (2011), Nhu cầu tiềm năng đối với du lịch dựa vào cộng đồng ở vùng đầm phá Tam Giang–Cầu Hai, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 84(1), 89-94.
4. Đinh Thị Khánh Hà, Nguyễn Đoàn Hạnh Dung (2021), Mối liên hệ giữa vốn xã hội và sự tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch: trường hợp xã Thủy Thanh, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 130(5C), 39-54.
5. Lê Chí Hùng Cường, Hoàng Dũng Hà, Nguyễn Văn Chung, Trần Thị Quỳnh Tiên, Vũ Tuấn Minh, Tsutsui Kazunobu, Bùi Thị Thu, Đỗ Thị Việt Hương (2024), Sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động du lịch tại xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, 229(3), 343–351.
6. Hoàng Dũng Hà, Nguyễn Quang Tân, Nguyễn Văn Huế, Dương Ngọc Phước, Lê Chí Hùng Cường, Nguyễn Văn Chung, Cao Thị Thuyết (2023), Hoạt động du lịch dựa vào cộng đồng tại xã Quảng Lợi, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, 132(3B), 157–177.
7. Nguyễn Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019), Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh, Huế, *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 128(6D), 101–119.

8. Becken, S. (2013), Developing a framework for assessing resilience of tourism sub-systems to climatic factors, *Annals of Tourism Research*, 43, 506–528.
9. Sigala, M. (2020), Tourism and COVID-19: Impacts and implications for advancing and resetting industry and research, *Journal of Business Research*, 117, 312–321.
10. Hall, C. M. (2005), *Tourism: Rethinking the social science of mobility*, Prentice-Hall.
11. Goodwin, H., & Santilli, R. (2009), Community-based tourism: A success? *ICRT Occasional Paper*, 11, 1–37.
12. Arnstein, S. R. (1969), A ladder of citizen participation, *Journal of the American Institute of Planners*, 35(4), 216–224.
13. Scheyvens, R. (2002), *Tourism for development: Empowering communities*, Pearson.
14. VietnamPlus (2021), Domestic travel key to recovering tourism post pandemic: officials. *VietnamPlus*, Truy cập ngày 08/11/2024 từ: <https://en.vietnamplus.vn/domestic-travel-key-to-recovering-tourism-post-pandemic-officials-post219794.vnp>
15. Dat, Ton That Huu. (2014). Integrated potential assessment of community-based ecotourism in district A Luoi, Thua Thien Hue province. *Vietnam Journal of Earth Sciences*, 36(3), 271–280.
16. Creswell, J. W. (2014), *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches (4th ed.)*, Sage Publications.
17. Maxwell, J. A. (2013), *Qualitative Research Design: An Interactive Approach (Applied Social Research Methods) 3rd Edition*, Sage Publications.
18. Biernacki, P., & Waldorf, D. (1981), Snowball sampling: Problems and techniques of chain referral sampling, *Sociological Methods & Research*, 10(2), 141–163.
19. Scheyvens, R. (1999), Ecotourism and the empowerment of local communities, *Tourism Management*, 20(2), 245–249.
20. Hall, C. M., & Boyd, S. (2005), *Nature-based tourism in peripheral areas: Development or disaster?* Channel View Publications.
21. Tosun, C. (2000), Limits to community participation in the tourism development process in developing countries, *Tourism Management*, 21(6), 613–633.
22. Sở du lịch Thành phố Huế, Báo cáo tổng hợp Số lượng khách du lịch các năm từ 2000–2024.